

TỔNG CÔNG TY IDICO – CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2020

Địa chỉ : 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, P6, Q3, TP. HCM
Điện thoại : 028 3843 8883 Fax: 028 3931 2705
Email : headoffice@idico.com.vn
Mã số thuế : 0302177966

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.736.835.477.772	3.435.719.076.578
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	756.312.048.556	667.827.120.829
1. Tiền	111		120.479.755.483	159.849.861.624
2. Các khoản tương đương tiền	112		635.832.293.073	507.977.259.205
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.278.991.366.346	1.210.304.475.066
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.278.991.366.346	1.210.304.475.066
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.109.473.041.425	1.040.418.616.361
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	417.800.536.760	522.137.475.333
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		337.895.231.553	164.797.437.275
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch Hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	132.312.147.949	147.946.995.976
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	231.658.272.348	216.067.854.962
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(18.256.459.945)	(18.594.459.945)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.07	8.063.312.760	8.063.312.760
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	553.863.355.923	479.192.575.278
1. Hàng hóa tồn kho	141		554.142.764.626	479.471.983.981
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(279.408.703)	(279.408.703)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.195.665.522	37.976.289.044
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	2.671.482.100	3.834.466.578
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.629.923.221	33.940.117.603
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18	5.894.260.201	201.704.863
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.799.621.549.946	10.879.903.126.984
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.719.413.513	38.673.018.718
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		10.118.778.034	10.071.401.276
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		618.040.011	642.745.611
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	31.926.900.183	31.903.176.546
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(3.944.304.715)	(3.944.304.715)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		6.272.961.622.693	6.345.862.259.561
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	4.203.713.057.222	4.274.342.608.388
- Nguyên giá	222		7.392.401.378.278	7.376.644.251.522
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.188.688.321.056)	(3.102.301.643.134)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2.069.248.565.471	2.071.519.651.173
- Nguyên giá	228		2.471.730.381.356	2.460.974.422.417
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(402.481.815.885)	(389.454.771.244)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	125.826.810.283	127.388.188.234
- Nguyên giá	231		158.596.007.375	158.596.007.375
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(32.769.197.092)	(31.207.819.141)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.008.355.701.365	2.992.450.501.907
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	3.008.355.701.365	2.992.450.501.907
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		852.378.403.584	862.206.296.925
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.14	738.834.640.486	761.787.533.827
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.15	117.267.259.784	104.142.259.784
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.563.496.686)	(4.563.496.686)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		840.000.000	840.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		501.379.598.508	513.322.861.639
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	465.011.922.933	475.356.191.743
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10.158.586.229	10.158.586.229
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		10.444.045.792	10.497.427.387
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.16	15.765.043.554	17.310.656.280
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		14.536.457.027.718	14.315.622.203.562

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.254.606.015.810	10.083.019.288.092
I. Nợ ngắn hạn	310		1.715.073.914.576	1.600.596.324.013
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	209.052.467.600	230.955.081.649
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		231.359.854.170	103.871.571.754
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	46.647.423.432	67.424.478.434
4. Phải trả người lao động	314		20.059.295.609	34.362.790.466
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	19.959.095.703	26.099.114.209
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	262.060.757.141	160.172.756.007
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	184.525.890.949	459.789.476.584
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22	676.373.160.861	439.984.720.728
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		42.982.704.237	42.982.704.237
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.053.264.874	34.953.629.945
II. Nợ dài hạn	330		8.539.532.101.234	8.482.422.964.079
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		115.582.060.877	131.957.695.830
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		1.146.513.584	1.146.513.584
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	6.011.679.530.488	5.925.489.513.790
5. Phải trả dài hạn khác	337		15.282.978.501	15.199.286.857
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23	2.207.347.810.291	2.204.208.677.918
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		26.509.148.681	42.414.717.288
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.24	161.984.058.812	162.006.558.812
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.281.851.011.908	4.232.602.915.470
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	4.281.851.011.908	4.232.602.915.470
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.896.673.847	41.896.673.847
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.748.559.983	2.748.559.983
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(61.381.220.347)	(59.296.653.028)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		210.707.521.204	210.707.521.204
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		298.097.059.935	254.047.712.249
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		254.047.712.249	59.351.064.111
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		44.049.347.686	194.696.648.138
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.26	789.782.417.286	782.499.101.215
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		14.536.457.027.718	14.315.622.203.562

Tp. HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Bùi Tiến Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Tiến

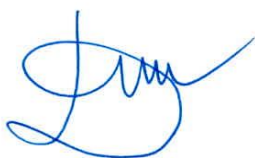


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: đồng


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.055.202.666.044	1.058.215.468.802	1.055.202.666.044	1.058.215.468.802
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		178.460.000		178.460.000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.055.024.206.044	1.058.215.468.802	1.055.024.206.044	1.058.215.468.802
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	858.997.804.103	877.665.955.753	858.997.804.103	877.665.955.753
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		196.026.401.941	180.549.513.049	196.026.401.941	180.549.513.049
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	29.595.330.522	29.730.973.787	29.595.330.522	29.730.973.787
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	58.844.751.595	52.888.627.748	58.844.751.595	52.888.627.748
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		58.564.489.220	53.680.224.872	58.564.489.220	53.680.224.872
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	24.639.863.509	19.847.584.877	24.639.863.509	19.847.584.877
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	44.999.058.340	40.661.154.383	44.999.058.340	40.661.154.383
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		97.138.059.019	96.883.119.828	97.138.059.019	96.883.119.828
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.671.480.971	3.667.169.129	1.671.480.971	3.667.169.129
13. Chi phí khác	32	VI.8	6.342.289.176	3.367.313.031	6.342.289.176	3.367.313.031
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(4.670.808.205)	299.856.098	(4.670.808.205)	299.856.098
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		92.467.250.814	97.182.975.926	92.467.250.814	97.182.975.926
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	19.084.587.057	13.908.787.560	19.084.587.057	13.908.787.560
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	85.889.000	-	85.889.000
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		73.382.663.757	83.188.299.366	73.382.663.757	83.188.299.366
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		44.049.347.686	61.485.034.175	44.049.347.686	61.485.034.175
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		29.333.316.071	21.703.265.191	29.333.316.071	21.703.265.191
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		147	205	147	205

Người lập biểu



Bùi Tiến Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Tiến



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ I NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		92.467.250.814	97.182.975.926
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại	02		102.552.531.422	102.420.801.361
- Các khoản dự phòng	03		(360.500.000)	1.131.531.007
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29.604.603.249)	(29.730.973.787)
- Chi phí lãi vay	06		58.564.489.220	53.680.221.872
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		223.619.168.207	224.684.559.379
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(34.807.149.630)	73.148.968.737
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(74.617.399.050)	(42.530.026.643)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15.101.197.202)	202.356.849.575
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11.507.253.288	21.879.646.121
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(46.645.612.212)	(53.680.224.872)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(31.746.738.937)	(26.297.856.514)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.900.365.071)	(10.320.362.449)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.307.959.393	389.241.553.334
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(42.450.103.335)	(501.032.023.550)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		9.272.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(133.413.481.292)	(131.210.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		80.361.438.039	432.199.159.417
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5.643.385.071)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		9.827.893.341	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(19.995.187.734)	24.805.751.548

TỔNG CÔNG TY IDICO-CTCP

Địa chỉ: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, P6, Quận 3, HCM
 Điện thoại: (028) 3843 8883 - Fax: (028) 3931 2705

Mẫu số B03 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Theo phương pháp giám tiếp)
QUÝ 1 NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(105.660.168.254)	(180.880.497.656)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(2.084.567.319)	(2.882.020.352)
3. Tiền thu từ đi vay	33		784.347.117.767	118.060.109.704
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(544.819.545.261)	(244.473.703.859)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(62.605.868.599)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		174.837.136.588	(129.295.614.507)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50		88.484.927.727	79.065.441.171
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		667.827.120.829	742.830.344.143
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70=50+60+61)	70		756.312.048.556	821.895.785.314

Người lập biểu

Bùi Tiến Dũng

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Tiến

TP.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Tổng giám đốc
KI. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Hồng Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty IDICO - CTCP (gọi tắt là “IDICO”) trước đây là Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 26/2000/QĐ-BXD ngày 06/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 21/12/2006, Bộ Xây dựng ban hành Quyết định số 1768/QĐ-BXD về việc chuyển Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302177966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30/06/2010, Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam (IDICO) được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên với vốn điều lệ là 1.602.219.000.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 01 tháng 3 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần với tên gọi Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - CTCP với vốn điều lệ là 3.000.000.000.000 VNĐ.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 10 tháng 5 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - CTCP được đổi tên thành Tổng công ty IDICO - CTCP.

Cổ phiếu của Tổng công ty IDICO - CTCP chính thức giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) vào ngày 10 tháng 12 năm 2019 với mã chứng khoán là IDC.

Trụ sở chính: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty IDICO và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.496 người.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư tập trung (Kinh doanh Bất động sản);

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh các dự án phát triển công nghiệp, giao thông thủy lợi, cấp điện, cấp nước, cảng sông, cảng biển, các dự án BOT, BO, BOO trong lĩnh vực phát triển điện năng, giao thông, cầu cảng;

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bu chính viễn thông, công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

- Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại phục vụ công tác xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xây dựng thực nghiệm các công trình thuộc các dự án thử nghiệm công nghệ mới, các đề tài nghiên cứu khoa học;
- Cải tạo, duy tu các công trình văn hóa và bảo tồn lịch sử;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế, điểm dân cư nông thôn;
- Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm, khai thác, chế biến sản xuất kinh doanh vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu xây dựng; đại lý kinh doanh xăng dầu, nhớt mỡ các loại và các sản phẩm từ khí hóa lỏng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, du lịch, nhà hàng, siêu thị;
- Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn và chất thải rắn nguy hại;
- Kinh doanh thuốc lá nội, rượu (không hoạt động tại Trụ sở), tổ chức lễ hội, thể dục thể thao;
- Tổ chức đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật chuyên ngành; giáo dục định hướng.

Hoạt động chính của Tổng công ty là đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục công trình đặc thù của hoạt động đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin khái quát về các đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

*** Các Chi nhánh thuộc Tổng công ty:**

Tổng công ty IDICO có 3 chi nhánh trực thuộc như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

TT	Tên đơn vị	Tên giao dịch	Chức năng/lĩnh vực
1	Chi nhánh Tổng công ty IDICO tại Hà Nội	IDICO - HANOI	Thực hiện phân cấp, ủy quyền của Tổng công ty giải quyết các thủ tục pháp lý liên quan đến việc triển khai các dự án do IDICO đầu tư nói chung và tại khu vực Miền Bắc nói riêng và trực tiếp tổ chức kinh doanh theo nhiệm vụ Tổng công ty giao.
2	Chi nhánh Tổng công ty IDICO tại Miền Đông	IDICO - IEB	Thực hiện phân cấp, ủy quyền của Tổng công ty thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý triển khai các dự án, vận hành và khai thác kinh doanh hạ tầng kỹ thuật các KCN do IDICO làm chủ đầu tư và trực tiếp tổ chức kinh doanh theo nhiệm vụ Tổng công ty giao.
3	Chi nhánh Tổng công ty IDICO - Nhà máy thủy điện Đak Mi 3	IDICO - DAK MI 3	Thực hiện phân cấp, ủy quyền của Tổng công ty thực hiện quản lý và vận hành Nhà máy thủy điện Đak Mi 3.

*** Các công ty con:**

TT	Tên công ty con	Tên giao dịch	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu ngày 31.12.2019	Tỷ lệ biểu quyết ngày 31.12.2019
1	Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO	IDICO - URBIZ	Đầu tư, xây lắp, kinh doanh hạ tầng KCN	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH MTV Xây dựng IDICO	IDICO - ICC	Đầu tư, xây lắp, kinh doanh hạ tầng KCN	100,00%	100,00%
3	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO	IDICO - UDICO	Xây lắp kinh doanh, điện	51,00%	51,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

TT	Tên công ty con	Tên giao dịch	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu ngày 31.12.2019	Tỷ lệ biểu quyết ngày 31.12.2019
4	Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	IDICO - SHP	Kinh doanh điện nước sạch	51,00%	51,00%
5	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	IDICO - IDI	Giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị, xây lắp	47,50%	61,78%
6	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Long An IDICO	IDICO - LINCO	Đầu tư, xây lắp	51,00%	51,00%
7	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng dầu khí IDICO	IDICO - CONAC	Đầu tư xây lắp du lịch kinh doanh hạ tầng KCN	51,00%	51,00%
8	Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO	IDICO - INCON	Tư vấn đầu tư xây dựng	60,40%	70,40%
9	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu IDICO	IDICO - MCI	Kinh doanh VLXD	81,94%	81,94%
10	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng số 10 IDICO	IDICO - INCO 10	Đầu tư xây lắp	96,83%	96,83%
11	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Quế Võ IDICO	IDICO - QUEVO	Đầu tư, xây lắp, kinh doanh hạ tầng KCN	39,94%	54,94%
12	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Thái Bình IDICO	IDICO - TCC	Sản xuất, kinh doanh và thi công xây dựng	93,26%	93,26%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

* Các công ty liên kết:

TT	Tên công ty liên kết	Tên giao dịch	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu ngày 31.12.2019	Tỷ lệ biểu quyết ngày 31.12.2019
1	Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	PFG	Sản xuất thủy tinh	30,00%	30,00%
2	Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi	DAK MI JSC	Thủy điện	26,00%	26,00%
3	Công ty cổ phần Đường cao tốc Biên hòa - Vũng Tàu	BVEC	Giao thông, VLXD	49,00%	49,00%
4	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng, lắp máy IDICO	LAMA IDICO	Gia công cơ khí, lắp đặt thiết bị	20,13%	30,13%
5	Công ty cổ phần Xây dựng số 1 Sông Hồng	SONG HONG 1, JSC	Thi công các công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh dự án	34,85%	34,85%
6	Công ty Cổ phần Phát triển khu công nghiệp và đô thị Thủ thừa IDICO - CONAC	IDTT	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	30,00%	30,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty IDICO được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 03 năm 2018 (ngày Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 để trình bày trên cột số liệu so sánh cho mục đích cung cấp thông tin và không so sánh được do không đồng nhất kỳ hoạt động.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng công ty IDICO và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng công ty kiểm soát (các Công ty con) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 12 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con và công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày hợp nhất như một loại tài sản dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con và công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ cho các công trình xây lắp, dịch vụ, khảo sát, thiết kế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

công trình chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được khách hàng nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định hoặc đánh giá theo khối lượng thi công dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ đầu năm đến cuối kỳ này Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	05 - 20

(Hệ thống đường giao thông, thoát nước khu công nghiệp)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tổng công ty IDICO quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng của các khu công nghiệp, phần mềm máy tính, các tài sản cố định vô hình khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Các chi phí san lấp mặt bằng các khu công nghiệp (được ghi nhận là tài sản cố định vô hình) không được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần về xác định giá trị thực tế tài sản vô hình của doanh nghiệp.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo đó, giá trị đề nghị quyết toán của hạng mục công trình bao gồm: chi phí xây dựng, chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị, các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến hạng mục đó. Sau khi toàn bộ dự án hoàn thành, chủ đầu tư tổng quyết toán toàn bộ dự án và xác định mức phân bổ chi phí chung của dự án cho từng hạng mục công trình thuộc dự án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoài ra, Tổng công ty cũng theo dõi giá trị thương hiệu được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và theo Quyết định số 1144/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2016 của Bộ Xây dựng về việc quyết định giá trị doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 01 tháng 3 năm 2018).

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

a. Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

b. Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d. Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán.

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Đối với các công trình, hạng mục công trình mà Tổng công ty là chủ đầu tư (kể cả các công trình, hạng mục công trình doanh nghiệp vừa là chủ đầu tư, vừa tự thi công), Tổng công ty không được ghi nhận doanh thu bán bất động sản theo Chuẩn mực kế toán Hợp đồng xây dựng và không được ghi nhận doanh thu đối với số tiền thu trước của khách hàng theo tiến độ. Việc ghi nhận doanh thu bán bất động sản phải đảm bảo thỏa mãn đồng thời 5 điều kiện sau:

(a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua. Tổng công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.

(b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu từ việc cho thuê đất, hạ tầng trong khu công nghiệp được ghi nhận trên cơ sở bàn giao hạ tầng cho bên cho thuê và được bên cho thuê chấp thuận thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

toán. Tiền thuê đất, phí quản lý hạ tầng được trả trước và được phân bổ vào doanh thu hàng năm theo thời gian cho thuê.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phản ánh giá trị tiền nhận trước theo các hợp đồng cho thuê đất, hạ tầng khu công nghiệp giữa Tổng công ty với các khách hàng cho thời gian thuê trong tương lai.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

Các khoản chi phí đi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp từ thu nhập của hoạt động cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh điện được ưu đãi theo các quy định hiện hành về ưu đãi đầu tư, cụ thể như sau:

+ KCN Mỹ Xuân A: miễn 4 năm (từ 2006-2009), giảm 50% trong 8 năm (từ 2010-2017, áp dụng thuế suất 5%), áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm (2004-2018), áp dụng mức thuế suất 15% từ năm 2019 trở đi.

+ KCN Nhơn Trạch V: miễn 4 năm (từ 2007-2010), giảm 50% trong 9 năm (từ 2011-2019), áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm (từ 2004-2018) theo Giấy chứng nhận đầu tư ngày 15/4/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

+ KCN Phú Mỹ II: miễn 4 năm (từ 2009-2012), giảm 50% trong 8 năm (từ 2013-2019, áp dụng thuế suất 12.5% trong năm 2013, 11% trong năm 2014, 2015 và 10% trong năm 2016).

+ KCN Phú Mỹ II mở rộng: miễn 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ 2017-2019), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ 2020-2026), áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi đưa vào kinh doanh (từ 2017-2031).

+ Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3: miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ 2017-2020), giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2021-2029), áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu (từ 2017-2031).

+ Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và mức thuế suất theo quy định hiện hành cho các năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 49221000120 ngày 21 tháng 7 năm 2008 của Ban quản lý các Khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu, thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 được miễn bốn (04) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong chín (09) năm tiếp theo.

+ Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 và Khu công nghiệp Quế Võ 2 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20%.

+ Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	26.839.539.399	21.614.258.041
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	93.640.216.084	138.235.603.583
Các khoản tương đương tiền (i)	635.832.293.073	507.977.259.205
Cộng:	756.312.048.556	667.827.120.829

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại, với lãi suất bình quân từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 12 tháng của Tổng công ty và các công ty con tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất bình quân từ 4,5%/năm đến 7,8%/năm

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
Công ty Mua bán điện (*)	54.130.428.014	119.535.524.967
Công ty cổ phần Dệt Texhong Nhơn Trạch	17.328.707.569	16.547.097.689
Công ty Hualon Corporation Việt Nam	-	10.248.317.961
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội	-	846.217.855
Công ty cổ phần Tập đoàn Sao Mai	311.963.351	3.311.963.351
Công ty cổ phần Thủy điện Dakrinh	7.122.922.361	7.122.922.361
Công ty cổ phần Du lịch Đồng Tháp	-	7.000.000.000
Công ty TNHH May Thiên Kim	-	10.537.743.600
Ban Quản lý Đầu tư xây dựng công trình Huyện Hóc Môn	1.086.135.252	3.576.135.252
Ban quản lý Dự án nâng cấp đô thị TP.Cao Lãnh, Đồng Tháp	100.000.000	3.984.574.782
Công ty Cổ phần xây dựng Bông Sen Vàng	6.095.324.500	9.076.519.500
Công ty Cổ phần xi măng Đồng Lâm	4.703.221.934	3.793.009.675
Công ty TNHH TM DV XNK Hoàng Huy	3.341.587.997	3.593.292.999
Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát	5.223.348.900	3.763.325.450
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	3.126.727.598	3.046.722.599
Cty TNHH Đầu tư và XD Khánh Khoa - Long An	4.063.863.290	2.499.866.541
Công ty TNHH Tôn Pomina	11.288.371.703	11.288.371.703
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	12.144.224.483	37.942.602.543
Công ty cổ phần Đầu tư Kim Trường Phát	4.028.536.974	3.690.510.760
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn khác	283.705.172.834	260.732.755.745
	417.800.536.760	522.137.475.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

b) Dài hạn

Các khoản phải thu khách hàng dài hạn khác

10.118.778.034

10.071.401.276

Cộng

10.118.778.034

10.071.401.276

Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.3)

9.035.813.397

38.094.469.911

Là khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh điện tại IDICO - ĐAK MI 3 VÀ IDICO - SHP

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi (i)

132.312.147.949

147.946.995.976

132.312.147.949

147.946.995.976

Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.3)

132.312.147.949

147.946.995.976

(i) Theo hợp đồng vay vốn số 22/2018/HĐVV ngày 22/6/2018 và Hợp đồng số 01/2019/HĐVV ngày 02/5/2019 giữa IDICO với Công ty cổ phần thủy điện Đak Mi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	231.658.272.348	3.428.239.321	216.067.854.962	3.428.239.322
Tạm ứng	17.950.710.783	2.770.786.670	15.861.484.328	2.770.786.671
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	123.756.417.770		118.623.684.880	
Ký cược, ký quỹ	4.061.740.274		3.638.360.182	
Phải thu khác (*)	85.889.403.521	657.452.651	77.944.325.572	657.452.651
	-		-	
b) Dài hạn	31.926.900.183	270.417.403	31.903.176.546	270.417.403
Tạm ứng	51.622.896	51.622.896	51.622.896	51.622.896
Ký cược, ký quỹ	11.143.815.661		11.108.313.570	
Phải thu khác (**)	20.731.461.626	218.794.507	20.743.240.080	218.794.507
Cộng	263.585.172.531	3.698.656.724	247.971.031.508	3.698.656.725
	-		-	
Chi tiết các khoản phải thu khác				
(*) Ngắn hạn	85.889.403.521	657.452.651	77.944.325.572	657.452.651
Lãi dự thu các Ngân hàng	49.590.518.256		48.646.742.129	
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Đức Hòa	31.976.012.379		11.107.751.064	
Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi	2.469.778.612		1.133.006.235	
Phải thu ngắn hạn khác	1.853.094.274	657.452.651	17.056.826.144	657.452.651
(**) Dài hạn	20.731.461.626	218.794.507	20.743.240.080	218.794.507
Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng khai thác mỏ đá Tăng Xi	20.088.889.066		20.088.889.066	
Phải thu dài hạn khác	636.572.560	218.794.507	654.351.014	218.794.507
Cộng	106.620.865.147	876.247.158	98.687.565.652	876.247.158

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Ngắn hạn	24.116.946.022	5.860.486.077	30.590.471.351	11.996.011.406
Công ty TNHH Sản xuất Hammer	2.953.260.485	897.110.729	2.954.405.259	898.255.503
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Bảo Toàn	2.315.327.407	872.726.824	2.060.858.559	618.257.976
Công ty TNHH ACOTEC Hoàng Vũ	3.121.439.762	2.198.493.444	2.839.446.474	1.916.500.156
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Thành Đạt	1.629.015.167	1.629.015.167	1.149.527.972	1.149.527.972
Công ty cổ phần Thép Quatron	632.774.054	-	632.774.054	-
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Cát Tường	901.100.912	-	901.100.912	-
Công ty cổ phần Đầu tư và xây lắp dầu khí Sài Gòn	810.510.797	-	810.510.797	-
Công ty cổ phần Xây lắp dầu khí 2	390.347.741	-	390.347.741	-
Công ty TNHH Giang An Huy	244.968.069	-	244.968.069	-
Công ty cổ phần Xi măng Miền Trung	425.738.260	-	425.738.260	-
Cty TNHH MTV sản xuất TM VT Tiến Thành	441.488.076	-	441.488.076	-
Công ty CP đầu tư Kim Trường Phát	2.447.663.375	263.139.913	3.690.510.760	2.447.663.375
Các đối tượng còn lại	7.803.311.917	-	14.048.794.418	4.965.806.424
b) Dài hạn	3.944.304.715	-	3.944.304.715	-
Công ty TNHH Phương Nga	3.944.304.715	-	3.944.304.715	-
Cộng	28.061.250.737	5.860.486.077	34.534.776.066	11.996.011.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

NỢ XẤU (tiếp theo)

	Quá hạn 6 tháng đến 1 năm	Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Sản xuất Hammer				2.953.260.485
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Bảo Toàn				2.315.327.407
Công ty TNHH ACOTEC Hoàng Vũ				3.121.439.762
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Thành Đạt				1.629.015.167
Công ty cổ phần Thép Quatron				632.774.054
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Cát Tường				901.100.912
Công ty cổ phần Đầu tư và xây lắp dầu khí Sài Gòn				810.510.797
Công ty cổ phần Xây lắp dầu khí 2				390.347.741
Công ty TNHH Giang An Huy				244.968.069
Công ty cổ phần Xi măng Miền Trung				425.738.260
Cty TNHH MTV sản xuất TM VT Tiến Thành				441.488.076
Công ty CP đầu tư Kim Trường Phát				2.447.663.375
Công ty TNHH Phương Nga				3.944.304.715
Các đối tượng còn lại				7.803.311.917
Cộng			-	28.061.250.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

7. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu IDICO	5.497.655.801	-	5.497.655.801	-
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng số 10 IDICO	2.508.656.959	-	2.508.656.959	-
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Quế Võ IDICO	57.000.000	-	57.000.000	-
	8.063.312.760	-	8.063.312.760	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.202.352.047		13.401.105.317	-
Công cụ, dụng cụ	138.030.395	(5.600.000)	148.227.832	(5.600.000)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	360.301.657.202	(52.197.000)	278.666.773.922	(52.197.000)
Thành phẩm tồn kho	175.630.860.866	(221.611.703)	186.674.674.877	(221.611.703)
Hàng hoá	869.864.116	-	581.202.033	-
	554.142.764.626	(279.408.703)	479.471.983.981	(279.408.703)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	2.671.482.100	3.834.466.578
Chi phí tiếp thị dự án khu dân cư TT.Phường 6 mở rộng	-	842.341.050
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	990.080.875	708.949.635
Chi phí sửa chữa	877.991.667	1.348.724.596
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	803.409.558	934.451.297
b) Dài hạn	465.011.922.933	475.356.191.743
Chi phí trả trước tiền thuê đất	412.106.032.514	413.247.494.605
<i>Tiền thuê đất Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 (i)</i>	84.824.213.123	84.824.213.123
<i>Tiền thuê đất Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 (i)</i>	139.754.811.831	139.754.811.831
<i>Tiền thuê đất Khu công nghiệp Kim Hoa (ii)</i>	69.975.787.673	70.591.410.438
<i>Tiền thuê đất Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 (ii)</i>	59.051.513.838	59.577.353.164
<i>Tiền thuê đất Khu công nghiệp Quế Võ (iii)</i>	58.499.706.049	58.499.706.049
Giá trị lợi thế kinh doanh (iv)	23.096.343.411	29.405.822.431
Chi phí sửa chữa	6.032.192.221	7.425.280.232
Chi phí xúc tiến đầu tư khu công nghiệp	5.903.126.835	5.682.101.431
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.858.981.393	5.438.417.571
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.015.246.559	14.157.075.473
	467.683.405.033	479.190.658.321

(i) Chi phí trả trước tiền thuê đất Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 (Đồng Nai) sẽ được phân bổ từ năm 2022-2053 và tiền thuê đất Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 (Bà Rịa Vũng Tàu) sẽ được phân bổ từ năm 2034-2055 phản ánh tiền thuê đất phải nộp một lần đối với diện tích đất đã cho thuê lại, thu tiền một lần theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2016. Tại ngày 31/12/2019, Tổng công ty đang trong giai đoạn được miễn tiền thuê đất nên Tổng công ty chưa phân bổ các khoản tiền thuê đất này vào chi phí.

(ii) Chi phí trả trước tiền thuê đất Khu công nghiệp Kim Hoa (Vĩnh Phúc) được phân bổ từ năm 2003-2053 và tiền thuê đất Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 (Đồng Nai) được phân bổ từ năm 1998-2048. Tại ngày 31/12/2019, Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO (IDICO-URBIZ) đang phân bổ theo thời hạn thuê đất của 02 Khu công nghiệp.

(iii) Chi phí trả trước tiền thuê đất Khu công nghiệp Quế Võ II (Bắc Ninh) là giá trị tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo biên bản làm việc ngày 29/10/2014 của Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Quế Võ IDICO với Sở tài chính tỉnh Bắc Ninh về việc xác định các khoản được trừ về tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào số tiền thuê đất phải nộp.

(iv) Giá trị lợi thế kinh doanh bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển của Công ty mẹ - Tổng công ty IDICO, IDICO-URBIZ và IDICO-ICC tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 03 năm kể từ thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần (ngày 01 tháng 3 năm 2018).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	5.894.150.256.533	1.304.533.342.341	142.654.034.644	11.969.284.095	23.337.333.909	7.376.644.251.522
<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>14.236.075.242</i>	<i>366.360.605</i>	<i>59.700.000</i>	<i>1.126.809.091</i>	-	<i>15.788.944.938</i>
Mua trong kỳ	11.252.149.360	366.360.605	59.700.000	1.095.454.545	-	12.773.664.510
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.983.925.882	-	-	31.354.546	-	3.015.280.428
<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>31.818.182</i>	-	-	-	-	<i>31.818.182</i>
Thanh lý, nhượng bán	31.818.182	-	-	-	-	31.818.182
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5.908.354.513.593	1.304.899.702.946	142.713.734.644	13.096.093.186	23.337.333.909	7.392.401.378.278
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	2.272.167.137.519	707.026.195.851	100.455.264.074	6.767.376.542	15.885.669.148	3.102.301.643.134
<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>63.762.854.118</i>	<i>18.964.377.210</i>	<i>2.992.506.996</i>	<i>338.402.249</i>	<i>360.355.531</i>	<i>86.418.496.104</i>
Khấu hao trong kỳ	63.762.854.118	18.964.377.210	2.992.506.996	338.402.249	360.355.531	86.418.496.104
Kết chuyển từ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>31.818.182</i>	-	-	-	-	<i>31.818.182</i>
Thanh lý, nhượng bán	31.818.182	-	-	-	-	31.818.182
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.335.898.173.455	725.990.573.061	103.447.771.070	7.105.778.791	16.246.024.679	3.188.688.321.056
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	3.621.983.119.014	597.507.146.490	42.198.770.570	5.201.907.553	7.451.664.761	4.274.342.608.388
Số cuối kỳ	3.572.456.340.138	578.909.129.885	39.265.963.574	5.990.314.395	7.091.309.230	4.203.713.057.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	2.191.084.762.803	1.791.795.808	268.097.863.806	2.460.974.422.417
Tăng trong kỳ	10.755.958.939	-	-	10.755.958.939
Kết chuyển từ XDCB	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.201.840.721.742	1.791.795.808	268.097.863.806	2.471.730.381.356
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	340.625.640.673	1.693.057.711	47.136.072.860	389.454.771.244
Khấu hao trong kỳ	11.700.120.047	13.258.125	1.313.666.469	13.027.044.641
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	352.325.760.720	1.706.315.836	48.449.739.329	402.481.815.885
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	1.850.459.122.130	98.738.097	220.961.790.946	2.071.519.651.173
Số cuối kỳ	1.849.514.961.022	85.479.972	219.648.124.477	2.069.248.565.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

Chi tiết quyền sử dụng đất của Tổng công ty như sau:

TT	Chi tiết	Địa chỉ	Diện tích sử dụng (m ²)	Nguyên Giá	Thời hạn sử dụng
1	Quyền sử dụng đất Cơ quan Tổng công ty	151 Ter, Nguyễn Đình chiểu, P6, Q3, TP. Hồ Chí Minh	358,0	515.419.200	50 năm
2	Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	3.093.931,0	43.608.615.335	Đến năm 2052
3	Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	3.582.751,0	91.520.425.736	Đến năm 2052
4	Quyền sử dụng đất Nhà máy thủy điện Đak Mi 3	huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam	1.960.484,0	60.157.388.096	Đến năm 2059
5	Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 và Phú Mỹ 2 mở rộng	huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	999.171,0	1.381.738.373.766	Đến năm 2058
6	Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Cầu Nghìn	huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình	440.769,6	52.759.299.440	Đến năm 2068
7	Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1	huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	3.918.700,0	56.648.720.923	Đến năm 2048
8	Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Kim Hoa	phường Phúc Thắng, TP. Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	500.000,0	36.518.318.431	Đến năm 2053
9	Quyền sử dụng đất tại xã Long An (BR 357582)	xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	510,1	338.905.900	Đến năm 2043
10	Quyền sử dụng đất lòng hồ, đường dây thủy điện Srok Phu Miêng	Các huyện Bù Gia Mập, Phú Riềng, Hòn Quản, Lộc Ninh và Bù Đốp tỉnh Bình Phước	16.460.789,0	211.693.560.591	Đến năm 2057
11	Quyền sử dụng đất khu đầu mối thủy điện Srok Phu Miêng	Xã Long Bình, huyện Phú Riềng và xã Thanh An, huyện Hòn Quản tỉnh Bình Phước	753.592,0	3.005.563.951	Đến năm 2057
12	Quyền sử dụng đất tại trụ sở Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Long An IDICO	Số 88, QL1 (tuyến tránh), phường 6, TP. Tân An, tỉnh Long An	920,5	2.671.039.898	Lâu dài
13	Quyền sử dụng đất tại trụ sở Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Dầu khí IDICO	Số 326 Nguyễn An Ninh, phường 7, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	8.137,0	51.344.488.700	Lâu dài
14	Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1	huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2.121.607,4	226.997.454	Đến năm 2062
15	Quyền sử dụng đất tại trụ sở Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO	Số 100, đường Nguyễn Gia Trí, phường 25, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	80,4	2.389.054.000	Lâu dài
16	Quyền sử dụng đất tại trụ sở Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng số 10 IDICO	Số 1A, Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	685,6	6.910.848.000	Lâu dài
17	Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Quế võ 2	Xã Ngọc Xá, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	1.195.524,1	199.793.702.321	Đến năm 2057
Tổng cộng			35.038.011	2.201.840.721.742	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

Khoản mục	Số cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm
Nguyên giá	158.596.007.375	-	-	158.596.007.375
Nhà cho thuê	142.549.640.402	-	-	142.549.640.402
Nhà cửa vật kiến trúc	16.046.366.973	-	-	16.046.366.973
Giá trị hao mòn lũy kế	32.769.197.092	1.561.377.951	-	31.207.819.141
Nhà cho thuê	23.313.323.997	1.341.613.428	-	21.971.710.569
Nhà cửa vật kiến trúc	9.455.873.095	219.764.523	-	9.236.108.572
Giá trị còn lại	125.826.810.283	-	1.561.377.951	127.388.188.234
Nhà cho thuê	119.236.316.405	-	1.341.613.428	120.577.929.833
Nhà cửa vật kiến trúc	6.590.493.878	-	219.764.523	6.810.258.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các dự án:		
Khu công nghiệp Hựu Thạnh	1.799.678.027.555	1.792.731.152.392
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng	385.770.098.546	382.157.460.549
Khu công nghiệp Quế Võ 2	126.240.536.871	122.613.455.648
Khu công nghiệp Cầu Ngàn	99.409.574.870	95.891.941.947
Cầu vượt nút giao Quốc lộ 1, Lê Trọng Tấn	27.495.077.160	27.495.077.160
Cầu Tân Kỳ Tân Quý, thành phố Hồ Chí Minh	127.988.837.472	117.950.442.513
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	96.497.079.608	96.096.035.124
Khu tái định cư KCN Hựu Thạnh	55.110.526.362	62.455.120.897
Dự án khu công nghiệp Mỹ Xuân B1	13.297.189.867	13.267.257.392
Khu dân cư nhà ở công nhân khu công nghiệp Hựu Thạnh	130.342.900.960	130.305.107.123
Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 5	17.098.810.422	17.098.810.422
Cao ốc 326 Nguyễn An Ninh	16.586.679.505	16.586.679.505
Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	18.602.003.522	18.537.096.048
Cảng Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	48.020.637.844	47.644.311.307
Nhà máy thủy điện Dak Mi 3	5.491.972.364	5.491.972.364
Khu công nghiệp Mỹ Xuân A mở rộng	13.806.778.465	11.972.462.810
Khu công nghiệp Sơn Mỹ 2 - tỉnh Bình Thuận	5.153.993.780	5.153.993.780
Dự án mỏ sét Long An	5.741.145.414	5.498.709.552
Nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Mỹ 2	844.762.861	844.762.861
Dự án Nhà máy Xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 1	1.334.107.687	994.139.216
Dự án Nhà máy Quang Minh	1.994.672.727	1.994.672.727
Các dự án khác	11.850.287.503	19.669.840.570
	3.008.355.701.365	2.992.450.501.907

14. ĐẦU TƯ CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi	312.217.691.674	312.217.691.674
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	265.800.000.000	265.800.000.000
Công ty cổ phần Phát triển Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	135.653.926.413	135.653.926.413
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	25.163.022.399	25.163.022.399
Công ty cổ phần Xây dựng số 1 Sông Hồng	-	-
Công ty cổ phần Phát triển khu công nghiệp và đô thị Thủ thừa IDICO - CONAC	13.126.654.689	22.952.893.341
	751.961.295.175	761.787.533.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

14. ĐẦU TƯ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu đến cuối kỳ này:

	Giá gốc	Điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi	260.000.000.000	52.217.691.674	312.217.691.674
- Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	265.800.000.000	-	265.800.000.000
- Công ty cổ phần Phát triển Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	150.712.000.000	(15.058.073.587)	135.653.926.413
- Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	25.559.305.192	(396.282.793)	25.163.022.399
- Công ty cổ phần Xây dựng số 1 Sông Hồng	14.178.357.303	(14.178.357.303)	-
- Công ty cổ phần Phát triển khu công nghiệp và đô thị Thủ thừa IDICO - CONAC	13.125.000.000	1.654.689	13.126.654.689
	729.374.662.495	22.586.632.680	751.961.295.175

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá trị sổ sách	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Giá trị hợp lý	Dự phòng
1	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	8.393.000.000	8.393.000.000		8.393.000.000	8.393.000.000	
2	Tổng công ty cổ phần Đầu tư và phát triển KCN Dầu khí - Long Sơn	32.553.016.000	32.553.016.000	-	32.553.016.000	32.553.016.000	-
3	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	10.217.858.042	7.985.049.356	(2.232.808.686)	10.217.858.042	7.985.049.356	(2.232.808.686)
4	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Đô thị Việt Nam	3.119.400.000	3.119.400.000	-	3.119.400.000	3.119.400.000	-
5	Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Tổng hợp	2.951.688.000	621.000.000	(2.330.688.000)	2.951.688.000	621.000.000	(2.330.688.000)
6	Công ty cổ phần Đầu tư Đồng Thuận	14.470.722.442	14.470.722.442	-	14.470.722.442	14.470.722.442	-
7	Công ty cổ phần BOT Quốc lộ 2	25.573.734.700	25.573.734.700	-	25.573.734.700	25.573.734.700	-
8	Công ty cổ phần Khai thác Hạnh Phúc	6.750.000.000	6.750.000.000	-	6.750.000.000	6.750.000.000	-
9	Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	112.840.600	112.840.600	-	112.840.600	112.840.600	-
		104.142.259.784	99.578.763.098	(4.563.496.686)	104.142.259.784	99.578.763.098	(4.563.496.686)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi thế thương mại đầu tư cổ phiếu Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	54.392.835.500	54.392.835.500
Lợi thế thương mại đầu tư cổ phiếu Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO	57.655.374.376	57.655.374.376
Lợi thế thương mại đầu tư cổ phiếu Công ty cổ phần Đầu tư Thái Bình IDICO	2.084.567.319	2.084.567.319
Cộng	114.132.777.195	114.132.777.195
Đã phân bổ vào chi phí các năm trước	96.822.120.915	88.996.212.927
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	1.545.612.726	7.825.907.988
Lợi thế thương mại còn phân bổ	15.765.043.554	17.310.656.280

Lợi thế thương mại đầu tư cổ phiếu của Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng đã được phân bổ hết toàn bộ 100% giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	209.052.467.600	207.053.848.204	230.955.081.649	230.955.081.649
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	58.745.234.050	58.745.234.050	57.079.152.710	57.079.152.710
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Thành Đạt	4.532.926.287	4.532.926.287	10.740.835.287	10.740.835.287
Công ty cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	5.458.086.559	5.458.086.559	5.723.750.445	5.723.750.445
Công ty cổ phần Sông Đà 10	427.931.456	427.931.456	3.325.852.067	3.325.852.067
Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Thành Thuận Tiến	1.955.906.526	1.955.906.526	6.450.016.712	6.450.016.712
Công ty cổ phần Cơ giới và xây lắp số 9	10.356.003.598	10.356.003.598	10.356.003.598	10.356.003.598
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng HaCo Hải Phòng	3.271.224.058	3.271.224.058	3.476.657.479	3.476.657.479
Công ty TNHH MTV Trường Hóa	2.470.789.950	2.470.789.950	3.438.944.900	3.438.944.900
Công ty TNHH XD TT Nội Thất TMT	4.433.968.000	4.433.968.000	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Bảo Toàn	4.379.461.048	4.379.461.048	4.379.461.048	4.379.461.048
Các đối tượng còn lại	113.020.936.068	111.022.316.672	125.984.407.403	125.984.407.403
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	209.052.467.600	207.053.848.204	230.955.081.649	230.955.081.649

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số đầu năm
Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.486.027.679	153.836.204	5.486.027.679	153.836.204
Thuế thu nhập cá nhân	360.363.863	-	360.363.863	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	47.868.659	-	-	47.868.659
Cộng	5.894.260.201	153.836.204	5.846.391.542	201.704.863
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	9.232.967.682	41.196.227.633	45.039.176.366	13.075.916.415
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	45.269.593	45.269.593	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.184.246.022	18.930.750.853	26.260.711.258	24.514.206.427
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.056.353.845	281.363.280	1.249.793.592	2.024.784.157
Thuế thu nhập cá nhân	1.175.432.417	5.863.725.007	9.732.764.746	5.044.472.156
Thuế tài nguyên	3.271.550.170	8.754.643.432	13.540.358.070	8.057.264.808
Thuế và các khoản phí, lệ phí khác	14.726.873.296	10.810.127.099	10.791.088.274	14.707.834.471
Cộng	46.647.423.432	85.882.106.897	106.659.161.899	67.424.478.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	19.959.095.703	26.099.114.209
Trích trước chi phí lãi vay các dự án	11.918.877.008	12.571.341.136
<i>Chi phí lãi vay Nhà máy Thủy điện Dak Mi 3</i>	<i>9.135.625.784</i>	<i>9.599.196.239</i>
<i>Chi phí lãi vay khu công nghiệp Phú Mỹ II</i>	<i>183.815.521</i>	<i>199.371.077</i>
<i>Chi phí lãi vay khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng</i>	<i>1.851.048.145</i>	<i>2.024.386.262</i>
<i>Chi phí lãi vay Nhà máy xử lý nước thải khu công nghiệp Phú Mỹ II</i>	<i>748.387.558</i>	<i>748.387.558</i>
Trích trước chi phí thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng từ doanh thu tiền điện	1.344.549.090	4.934.427.167
Chi phí công trình Mở rộng QL 1A, Km 848+875 - Km 890+200	1.069.912.441	1.069.912.441
Chi phí khối A, B, C - dự án IDICO Tân Phú	-	-
Chi phí dịch vụ bàn giao khi IDICO chuyển thành công ty cổ phần	270.000.000	270.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	5.355.757.164	7.253.433.465
b) Dài hạn	1.146.513.584	1.146.513.584
Chi phí phải trả dài hạn khác	1.146.513.584	1.146.513.584
Cộng	21.105.609.287	27.245.627.793

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Tiền cho thuê đất, phí quản lý và sử dụng hạ tầng nhận trước tại các khu công nghiệp:	261.731.211.686	159.843.210.552
<i>Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5</i>	<i>60.193.190.053</i>	<i>46.729.375.898</i>
<i>Khu công nghiệp Phú Mỹ II</i>	<i>62.846.176.611</i>	<i>42.284.110.784</i>
<i>Khu công nghiệp Mỹ Xuân A</i>	<i>51.466.330.994</i>	<i>28.143.591.149</i>
<i>Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng</i>	<i>15.038.463.781</i>	<i>13.226.849.914</i>
<i>Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1</i>	<i>50.910.004.174</i>	<i>8.284.634.142</i>
<i>Khu công nghiệp Kim Hoa</i>	<i>4.865.185.909</i>	<i>4.041.091.206</i>
<i>Khu công nghiệp Quế Võ II</i>	<i>15.573.911.886</i>	<i>16.453.577.931</i>
<i>Khu công nghiệp Cầu Ngàn</i>	<i>837.948.278</i>	<i>679.979.528</i>
Doanh thu nhận trước ngắn hạn khác	329.545.455	329.545.455
	262.060.757.141	160.172.756.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Tiền cho thuê đất, phí quản lý và sử dụng hạ tầng nhận trước tại các khu công nghiệp:	6.011.549.113.069	5.925.358.000.426
- Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	1.405.718.922.688	1.353.692.071.724
- Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	807.469.205.111	812.547.790.700
- Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	1.476.675.764.507	1.488.358.108.482
- Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng	283.509.758.369	286.066.406.364
- Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1	221.898.610.385	223.969.768.936
- Khu công nghiệp Kim Hoa	111.130.008.179	112.140.280.979
- Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1	1.058.973.433.310	1.054.816.321.117
- Khu công nghiệp Quế Võ 2	623.952.517.878	571.376.364.600
- Khu công nghiệp Cầu Nghìn	22.220.892.642	22.390.887.524
Doanh thu nhận trước dài hạn khác	130.417.419	131.513.364
	6.011.679.530.488	5.925.489.513.790

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	956.292.078	1.512.760.154
Bảo hiểm xã hội	492.568.500	680.781.146
Bảo hiểm y tế	45.474.124	36.776.800
Bảo hiểm thất nghiệp	416.868.263	16.339.415
Phải trả về cổ phần hoá	-	215.786.958.418
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	51.651.034.153	58.033.343.183
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	17.605.868.599	54.253.507.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	113.357.785.232	129.469.009.968
	184.525.890.949	459.789.476.584
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.577.700.000	4.522.700.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	9.705.278.501	10.676.586.857
	15.282.978.501	15.199.286.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

22. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	408.636.479.861	408.636.479.861	665.185.985.394	423.926.494.137	167.376.988.604	167.376.988.604
Nợ dài hạn đến hạn trả	267.736.681.000	-	49.261.000.000	54.132.051.124	272.607.732.124	272.607.732.124
	676.373.160.861	408.636.479.861	714.446.985.394	478.058.545.261	439.984.720.728	439.984.720.728

Vay ngắn hạn của Tổng công ty phản ánh các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, bằng đồng Việt Nam cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Tổng Công ty đã sử dụng các tài sản cố định hữu hình và vô hình để thế chấp cho khoản vay này. Trong kỳ, các khoản vay này chịu lãi suất trong khoảng từ 7,5%/năm đến 9,5%/năm tùy theo quy định của các ngân hàng thương mại tại nơi hoạt động của Tổng công ty và mỗi công ty con. Các khoản vay này có thời hạn vay từ 3 tháng đến 12 tháng được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

23. VAY DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	2.475.084.491.291	2.475.084.491.291	119.161.132.373	120.893.051.124	2.476.816.410.042	2.476.816.410.042
	2.475.084.491.291	2.475.084.491.291	119.161.132.373	120.893.051.124	2.476.816.410.042	2.476.816.410.042

Trong đó

- Số phải trả trong vòng 12 tháng tại ngày 31.03.2020:

267.736.681.000 tại ngày 01.01.2020:

272.607.732.124

- Số phải trả sau 12 tháng tại ngày 31.03.2020:

2.207.347.810.291 tại ngày 01.01.2020:

2.204.208.677.918

Lãi suất vay thả nổi từ 10%/năm đến 10,2%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

Phân loại các khoản vay dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số dư vay bằng VND	2.883.720.971.152	2.644.193.398.646
Số dư vay bằng USD	-	-
Tín chấp	408.636.479.861	167.908.674.104
Bảo đảm bằng tài sản của TCT	2.475.084.491.291	2.476.816.410.042
Vay theo lãi suất thả nổi	2.883.720.971.152	2.476.284.724.542
Vay theo lãi suất ưu đãi	-	-
Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:		
- Trong vòng 1 năm	676.373.160.861	439.984.720.728
- Trong năm thứ hai	694.505.383.000	694.694.223.466
- Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.512.842.427.291	1.509.514.454.452
- Sau năm năm		

24. DỰ PHÒNG CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>	-	-
Trích trước chi phí sửa chữa vừa và sửa chữa lớn các dự án ngắn hạn theo dự toán	42.982.704.237	42.982.704.237
<i>Dài hạn</i>	161.984.058.812	162.006.558.812
Trích trước chi phí sửa chữa vừa và sửa chữa lớn các dự án dài hạn theo dự toán	160.189.020.355	160.189.020.355
Các khoản khác	1.795.038.457	1.817.538.457
Cộng	204.966.763.049	204.989.263.049

25 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Đối tượng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Bộ xây dựng	1.080.000.000.000	1.080.000.000.000
2. Công ty TNHH Tập đoàn BITEXCO	675.000.000.000	675.000.000.000
3. Công ty cổ phần Tập đoàn SSG	675.000.000.000	675.000.000.000
4. Cổ đông khác	570.000.000.000	570.000.000.000
	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	3.000.000.000.000	42.657.878.636	2.748.559.983	(59.296.653.028)	-	173.493.895.682	314.787.661.526	733.016.846.737	4.207.408.189.536
Tăng trong năm	-	36.248.244	-	-	-	37.213.625.522	344.870.950.686	132.601.642.309	514.722.466.761
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	344.696.648.137	132.340.992.878	477.037.641.015
Theo Báo cáo KTNN khu vực IV ngày 04/3/2019	-	36.248.244	-	-	-	-	-	-	36.248.244
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	37.213.625.522	-	-	37.213.625.522
Tăng do điều chỉnh hồi tố các công ty con	-	-	-	-	-	-	174.302.549	260.649.431	434.951.980
Giảm trong năm	-	797.453.033	-	-	-	-	405.610.899.963	83.119.387.831	489.527.740.827
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	300.000.000.000	67.171.982.000	367.171.982.000
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	105.610.899.963	15.947.405.831	121.558.305.794
Theo Báo cáo KTNN khu vực IV ngày 04/3/2019	-	797.453.033	-	-	-	-	-	-	797.453.033
Số dư tại 31/12/2019	3.000.000.000.000	41.896.673.847	2.748.559.983	(59.296.653.028)	-	210.707.521.204	254.047.712.249	782.499.101.215	4.232.602.915.470
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	3.000.000.000.000	41.896.673.847	2.748.559.983	(59.296.653.028)	-	210.707.521.204	254.047.712.249	782.499.101.215	4.232.602.915.470
Tăng trong năm	-	-	-	(2.084.567.319)	-	-	44.049.347.686	7.283.316.071	49.248.096.438
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	44.049.347.686	29.333.316.071	73.382.663.757
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(2.084.567.319)	-	-	-	(22.050.000.000)	22.050.000.000
Tăng giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	2.084.567.319
Số dư tại 31/12/2019	3.000.000.000.000	41.896.673.847	2.748.559.983	(61.381.220.347)	-	210.707.521.204	298.097.059.935	789.782.417.286	4.281.851.011.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

26. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn điều lệ của các Công ty con	1.584.992.000.000	1.584.992.000.000
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	1.093.375.810.000	1.093.375.810.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	491.616.190.000	491.616.190.000
Chi tiết như sau:		
Vốn của cổ đông không kiểm soát	491.616.190.000	491.616.190.000
Thặng dư vốn cổ phần	12.421.422.800	12.421.422.800
Vốn khác chủ sở hữu	2.090.885.410	2.090.885.410
Quỹ đầu tư phát triển	185.738.796.532	185.738.796.532
Lãi (lỗ) lũy kế	97.915.122.544	90.631.806.473
	789.782.417.286	782.499.101.215

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.055.202.666.044	1.058.215.468.802
Doanh thu dịch vụ Khu công nghiệp	170.645.776.438	149.576.508.405
Doanh thu kinh doanh điện	693.489.168.469	651.899.850.370
Doanh thu xây lắp	4.805.638.357	75.335.469.165
Doanh thu thu phí đường bộ	89.406.427.277	89.100.859.125
Doanh thu đầu tư kinh doanh bất động sản	23.001.473.272	15.172.955.484
Doanh thu bán hàng, cung cấp vật liệu xây dựng	53.720.386.028	30.415.887.073
Doanh thu dịch vụ tư vấn	3.220.821.675	3.925.084.242
Doanh thu sản phẩm, dịch vụ khác	16.912.974.528	42.788.854.938
Các khoản giảm trừ doanh thu	178.460.000	-
Giảm giá hàng bán	178.460.000	
	1.055.024.206.044	1.058.215.468.802

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Giá vốn dịch vụ Khu công nghiệp	101.002.228.882	97.180.153.501
Giá vốn kinh doanh điện	657.733.203.800	600.822.142.246
Giá vốn xây lắp	3.964.836.716	70.442.901.230
Giá vốn thu phí đường bộ	23.587.427.676	40.761.290.357
Giá vốn đầu tư kinh doanh bất động sản	12.330.540.271	6.588.598.201
Giá vốn bán hàng, cung cấp vật liệu xây dựng	45.202.945.169	23.864.005.106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

Giá vốn dịch vụ tư vấn	1.385.481.858	2.206.441.440
Giá vốn sản phẩm, dịch vụ khác	13.791.139.731	35.800.423.672
	858.997.804.103	877.665.955.753

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Lãi tiền gửi, tiền vay	19.641.742.727	27.646.739.108
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.891.022.675	2.084.567.319
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.062.565.120	(332.640)
	29.595.330.522	29.730.973.787

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Lãi tiền vay	58.716.759.345	54.031.536.384
Chi phí tài chính khác	127.992.250	(1.142.908.636)
	58.844.751.595	52.888.627.748

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Chi phí nhân viên	15.078.780.524	10.157.061.507
Chi phí chiết khấu, hoa hồng, môi giới, khuyến mãi	842.341.050	1.398.324.198
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.392.019.316	2.019.022.381
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	785.173.615	516.913.787
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.318.288.199	1.223.928.559
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.535.036.155	2.932.610.936
Chi phí bằng tiền khác	688.224.650	1.599.723.509
	24.639.863.509	19.847.584.877

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Chi phí nhân viên quản lý	24.938.675.468	17.712.035.421
Chi phí vật liệu quản lý	800.464.473	940.619.740
Chi phí đồ dùng văn phòng	277.110.629	633.728.068
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí phân bổ	3.380.998.712	3.456.288.063
Thuế phí và lệ phí	431.440.984	1.044.063.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

Chi phí dự phòng	(338.000.000)	(1.597.732.599)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.129.111.195	2.611.972.531
Chi phí bằng tiền khác	13.379.256.879	15.860.179.732
	44.999.058.340	40.661.154.383

7. THU NHẬP KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	9.272.727	-
Thu nhập khác	1.662.208.244	3.667.169.129
Thu nhập khác	1.671.480.971	3.667.169.129

8. CHI PHÍ KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	-	-
Chi phí khác	6.342.289.176	3.367.313.031
Chi phí khác	6.342.289.176	3.367.313.031

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Tổng Công ty IDICO - CTCP	1.318.156.940	3.312.124.216
Công ty TNHH MTV ĐTPPTĐT và KCN IDICO	3.587.296.186	3.816.350.690
Công ty TNHH MTV Xây dựng IDICO	211.001.394	181.212.299
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	3.258.118.336	3.036.058.117
Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	1.476.858.515	-
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	3.710.656.041	906.535.967
Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	141.903.153	58.271.217
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO	991.399.870	1.050.254.954
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO	4.389.196.622	1.547.980.100
	19.084.587.057	13.908.787.560

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112.446.920.073	171.185.722.211
Chi phí nhân công	64.674.623.211	65.558.945.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại	93.995.186.496	93.732.502.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.844.007.018	622.951.613.825
Chi phí khác bằng tiền	34.163.963.485	44.785.187.636
	353.124.700.283	998.213.971.902

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tiền chi trả lãi vay trong kỳ không bao gồm số tiền 11.918.877.008 VND liên quan đến chi trả lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền cổ tức phải trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền 17.605.868.599 VND liên quan đến khoản cổ tức phải chi trả cho chủ sở hữu phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận chưa được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 49.590.518.256 VND liên quan đến lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận chưa được chia trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

1. LƯƠNG, THÙ LAO HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC, NGƯỜI QUẢN LÝ VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Lương, thù lao của Hội đồng Quản trị	775.800.000	420.000.000
Lương, thù lao Tổng giám đốc và người quản lý	1.890.200.000	1.080.000.000
Lương, thù lao của Ban Kiểm soát	459.440.000	246.000.000
	3.125.440.000	1.746.000.000

2. CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	44.049.347.686	61.485.034.175
Trừ: Số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	44.049.347.686	61.485.034.175
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	300.000.000	300.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	147	205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Thủy điện Đak Mi	Công ty liên kết
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Công ty liên kết
Công ty CP Phát triển Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	Công ty liên kết
Công ty CP Phát triển KCN và đô thị Thủ Thừa IDICO-CONAC	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	Đầu tư tài chính

Trong kỳ, Tổng công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>
Bán hàng		8.832.718.836	5.392.517.084
PFG	Dịch vụ	862.219.636	326.698.524
	Xây lắp	1.949.669.610	4.068.866.045
LAMA IDICO	Cung cấp nước	598.423.009	618.207.497
	Cung cấp điện	439.747.671	378.745.018
CUONG THUAN IDICO	Xây lắp	413.500.000	-
IDTT	Cung cấp dịch vụ	4.569.158.910	-
CUONG THUAN IDICO	Xây lắp	413.500.000	-
Lãi cho vay		3.201.924.350	2.249.468.228
DAK MI JSC	Lãi cho vay	3.201.924.350	2.249.468.228
Cho vay		-	119.237.790.667
DAK MI JSC	Cho vay	-	119.237.790.667
Cổ tức được chia		1.463.684.880	-
Công ty CP Xây dựng Số 1 Sông Hồng	Cổ tức	1.463.684.880	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kết toán

<u>Bên liên quan</u>	<u>31/03/2020</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2020</u> <u>VND</u>
Phải thu khách hàng	9.035.813.397	38.094.469.911
PFG	49.966.875	49.966.875
LAMA IDICO	291.083.724	101.900.493
CUONG THUAN IDICO	8.694.762.798	37.942.602.543
Phải thu cho vay ngắn hạn	132.312.147.949	147.946.995.976
DAK MI JSC	132.312.147.949	147.946.995.976
Phải thu khác ngắn hạn	118.133.006.235	119.756.691.115
DAK MI JSC	118.133.006.235	118.133.006.235
SONG HONG 1, JSC	-	1.623.684.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Phải trả người bán ngắn hạn	912.460.781	9.878.054.697
LAMA IDICO	-	1.631.209.998
IDTT	685.035.781	8.246.844.699
CUONG THUAN IDICO	227.425.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	339.826.478	983.217.449
PFG	339.826.478	983.217.449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

4. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN - THEO LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

Cho Kỳ hoạt động từ đầu năm đến hết quý 1/2019

Chỉ tiêu	Kinh doanh dịch vụ KCN	Kinh doanh điện	Kinh doanh phí đường bộ	Kinh doanh bất động sản	Kinh doanh xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	149.576.508.405	651.899.850.370	89.100.859.125	15.172.955.484	75.335.469.165	77.129.826.253	1.058.215.468.802
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	97.180.153.501	600.822.142.246	40.761.290.357	6.588.598.201	70.442.901.230	61.870.870.218	877.665.955.753
Lợi nhuận gộp	52.396.354.904	51.077.708.124	48.339.568.768	8.584.357.283	4.892.567.935	15.258.956.035	180.549.513.049
Chi phí bán hàng							19.847.584.877
Chi phí quản lý doanh nghiệp							40.661.154.383
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	52.396.354.904	51.077.708.124	48.339.568.768	8.584.357.283	4.892.567.935	15.258.956.035	120.040.773.789
Doanh thu hoạt động tài chính							29.730.973.787
Chi phí tài chính							52.888.627.748
Phần lãi trong công ty liên kết							-
Thu nhập khác							3.667.169.129
Chi phí khác							3.367.313.031
Lợi nhuận trước thuế TNDN							97.182.975.926
Chi phí thuế TNDN hiện hành							13.908.787.560
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							85.889.000
Lợi nhuận sau thuế TNDN							83.188.299.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020 (tiếp theo)

Cho Kỳ hoạt động từ đầu năm đến hết quý 1/2020

Chỉ tiêu	Kinh doanh dịch vụ KCN	Kinh doanh điện	Kinh doanh phí đường bộ	Kinh doanh bất động sản	Kinh doanh xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	170.645.776.438	693.489.168.469	89.406.427.277	23.001.473.272	4.805.638.357	73.675.722.231	1.055.024.206.044
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	101.002.228.882	657.733.203.800	23.587.427.676	12.330.540.271	3.964.836.716	60.379.566.758	858.997.804.103
Lợi nhuận gộp	69.643.547.556	35.755.964.669	65.818.999.601	10.670.933.001	840.801.641	13.296.155.473	196.026.401.941
Chi phí bán hàng							24.639.863.509
Chi phí quản lý doanh nghiệp							44.999.058.340
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	69.643.547.556	35.755.964.669	65.818.999.601	10.670.933.001	840.801.641	13.296.155.473	126.387.480.092
Doanh thu hoạt động tài chính							29.595.330.522
Chi phí tài chính							58.844.751.595
Phần lãi trong công ty liên kết							1.671.480.971
Thu nhập khác							6.342.289.176
Chi phí khác							92.467.250.814
Lợi nhuận trước thuế TNDN							19.084.587.057
Chi phí thuế TNDN hiện hành							-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							-
Lợi nhuận sau thuế TNDN							73.382.663.757

Người lập biểu



Bùi Tiến Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Tiến

TP. HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2020



Tông giám đốc
PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Hải